Phiếu an toàn hóa chất

theo điều Luật hóa chất số: 06/2007/QH12, Điều 29

Ngày in 2025.09.08 | Số phiên bản 3.0 | Sửa lại: 2025.09.08

*

Phần 1: Nhận dạng hóa chất và thông tin về nhà cung cấp

Phân loại sản phẩm

Tên thương mại Dung dịch nhựa X 50
Mã giao dịch: 1234567890

Mục đích sử dụng và hạn chế khi sử dụng: Không có thêm thông tin có liên quan.
Hướng dẫn sử dụng Vật liệu thô cho nhựa

Thông tin chi tiết của các nhà cung cấp các bảng dữ liệu an toàn

Nhà sản xuất / Nhà phân phối:
Bất kỳ doanh nghiệp nào Inc.
Bất kỳ đường phố 123
Bất kỳ thị trấn nào 12345

Các thông tin chi tiết có thể tìm thấy ở: Phòng An toàn Sản phẩm

Số điện thoại liên hệ trong trường hợp khẩn cấp
Trong giờ mở cửa bình thường: Cục Bảo vệ Môi trường, DW 123
nếu không: đội cứu hỏa của công ty, số máy lẻ 222.

Phần 2: Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của hóa chất

Phân loại chất và hỗn hợp

GHS02 Ngọn lửa

Chất lỏng dễ cháy - Cấp 3	H226 Chất lỏng và hơi dễ cháy.

GHS08 Nguy hại sức khỏe

Độc tính sinh sản – Cấp 2	H361 Nghi ngờ ảnh hưởng đến khả năng sinh sản hoặc có hại cho thai nhi.
Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm lặp lại – Cấp 2	H373 Có thể có hại cho các cơ quan thông qua tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại.
Nguy hại hô hấp – Cấp 1	H304 Có thể gây tử vong nếu nuốt phải và hít phải.

GHS09 Cá và cây

Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh – Cấp 2	H411 Độc hại đối với môi trường nước do tác dụng lâu dài.

GHS07

Kích ứng da – Cấp 2	H315 Gây kích ứng da.
Tổn thương nghiêm trọng/ kích ứng mắt – Cấp 2A	H319 Gây kích ứng nghiêm trọng cho mắt.
Tác nhân nhạy da – Cấp 1	H317 Có thể gây ra phản ứng dị ứng da.
Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm đơn – Cấp 3	H336 Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt.
Độc cấp tính – Hô hấp – Cấp 5	H333 Có thể có hại nếu hít phải.

Các phần tử nhãn hiệu

Các yêu tố trên nhãn GHS Sản phẩm được xếp loại và ghi nhãn theo quy định của GHS

(Xem tiếp ở trang 2)

Phiếu an toàn hóa chất
theo điều Luật hóa chất số: 06/2007/QH12, Điều 29

Ngày in 2025.09.08 Số phiên bản 3.0 Sửa lại: 2025.09.08

Tên thương mại Dung dịch nhựa X 50

(Xem tiếp ở trang 1)

Các hình biểu thị sự nguy hiểm

GHS02 GHS07 GHS08 GHS09

Từ cảnh báo Nguy hiểm

Các thành phần nguy hiểm về việc ghi nhãn:
reaction product: bisphenol-A-(epichlorhydrin) epoxy resin (number average molecular weight ≤ 700)
Toluen
Etyl axetat
Các hướng dẫn về các nguy hiểm
Chất lỏng và hơi dễ cháy.
Có thể có hại nếu hít phải.
Gây kích ứng da.
Gây kích ứng nghiêm trọng cho mắt.
Có thể gây ra phản ứng dị ứng da.
Nghi ngờ ảnh hưởng đến khả năng sinh sản hoặc có hại cho thai nhi.
Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt.
Có thể có hại cho các cơ quan thông qua tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại.
Có thể gây tử vong nếu nuốt phải và hít phải.
Độc hại đối với môi trường nước do tác dụng lâu dài.
Các hướng dẫn an toàn
Nếu việc tư vấn của bác sĩ là cần thiết thì hãy cầm theo hộp sản phẩm hoặc nhãn mác ở tay.
Để xa tàm tay trẻ em.
Hãy đọc nhãn mác trước khi sử dụng.
Tránh nhiệt/tia lửa/ngọn lửa/bề mặt nóng – Không hút thuốc.
Nếu nuốt phải gọi ngay trung tâm giải độc/ bác sĩ
Việc chữa trị cụ thể (xem trên nhãn mác).
Không nôn.
Nếu tiếp xúc trên da (hoặc tóc): ngay lập tức cởi bỏ tất cả quần áo nhiễm độc. Rửa bằng nước/ vòi hoa sen
NẾU DÍNH MẮT: Rửa thật cẩn thận với nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu có và nếu dễ làm. Sau đó tiếp tục rửa
Cởi bỏ tất cả quần áo nhiễm bẩn ngay lập tức và giặt sạch trước khi sử dụng lại
Nơi cất giữ được khóa lại
Vứt sản phẩm/vỏ hộp theo quy định của địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Các dấu hiệu nguy hiểm khác:
Kết quả của đánh giá PBT và vPvB Results
PBT: Không được áp dụng
vPvB: Không được áp dụng

Phần 3: Thông tin về thành phần các chất

Hỗn hợp chất
Mô tả Hỗn hợp các chất sau với những thành phần phụ gia không gây nguy hiểm

(Xem tiếp ở trang 3)

Phiếu an toàn hóa chất
theo điều Luật hóa chất số: 06/2007/QH12, Điều 29

Ngày in 2025.09.08 Số phiên bản 3.0 Sửa lại: 2025.09.08

Tên thương mại Dung dịch nhựa X 50

(Xem tiếp ở trang 2)

Các chất thành phần nguy hiểm:		
25068-38-6	reaction product: bisphenol-A-(epichlorhydrin) epoxy resin (number average molecular weight ≤ 700) Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh – Cấp 2, H411; Kích ứng da – Cấp 2, H315; Tổn thương nghiêm trọng/ kích ứng mắt – Cấp 2, H319; Tác nhân nhạy da – Cấp 1, H317 Giới hạn nồng độ cụ thể: Eye Irrit. 2; H319: C ≥ 5 % Skin Irrit. 2; H315: C ≥ 5 %	25-50%
108-88-3	Toluen Chất lỏng dễ cháy - Cấp 2, H225; Độc tính sinh sản – Cấp 2, H361; Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm lặp lại – Cấp 2, H373; Nguy hại hô hấp – Cấp 1, H304; Kích ứng da – Cấp 2, H315; Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm đơn – Cấp 3, H336; Độc cấp tính – Miệng – Cấp 5, H303	≥20-≤25%
141-78-6	Etyl axetat Chất lỏng dễ cháy - Cấp 2, H225; Tổn thương nghiêm trọng/ kích ứng mắt – Cấp 2, H319; Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm đơn – Cấp 3, H336; Độc cấp tính – Hô hấp – Cấp 5, H333	≥20-≤25%
67-63-0	Isopropanol Chất lỏng dễ cháy - Cấp 2, H225; Tổn thương nghiêm trọng/ kích ứng mắt – Cấp 2, H319; Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm đơn – Cấp 3, H336; Độc cấp tính – Hô hấp – Cấp 5, H333	≥2.5-<10%
78-92-2	sec-Butanol Chất lỏng dễ cháy - Cấp 3, H226; Tổn thương nghiêm trọng/ kích ứng mắt – Cấp 2, H319; Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm đơn – Cấp 3, H335-H336	≥2.5-<10%

Các hướng dẫn đính kèm: Đối với các từ ngữ dùng để chỉ rủi ro được liệt kê trong mục 16

Phần 4: Biện pháp sơ cứu về y tế

Mô tả về các biện pháp sơ cứu
Hướng dẫn chung:
Ngay lập tức loại bỏ quần áo bị vấy bẩn bởi sản phẩm
Triệu chứng nhiễm độc có thể xuất hiện sau một vài giờ, nên những quan sát ý tế cần phải được kéo dài ít nhất 48 giờ sau tai nạn.
Sau khi hít vào:
Cung cấp không khí trong lành và gọi bác sĩ
Trong trường hợp người bệnh bất tỉnh giữ bệnh nhân ở vị trí nằm nghiêng và chuyển đi.
Sau khi tiếp xúc với da: Rửa ngay và thật sạch với nước và xà phòng
Sau khi tiếp xúc với mắt:
Mở mắt và rửa dưới vòi nước trong vài phút, nếu không thấy đỡ thì phải gọi cho bác sĩ ngay
Sau khi nuốt phải: Nếu triệu chứng không giảm thì phải xin tư vấn của bác sĩ

Thông tin dành cho bác sĩ:

Những triệu chứng và tác dụng cấp và chậm quan trọng nhất: Không có thông tin liên quan nào khác

Các chỉ dẫn về sự giúp đỡ tức thời của bác sĩ và trợ giúp đặc biệt Không có thêm thông tin liên quan

Phần 5: Biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

Các phương tiện chữa cháy
Các giải pháp chữa cháy thích hợp
CO2, bột hay phun bụi nước. Chữa đám cháy lớn hơn phải phun bụi nước hay bọt ARC

Những nguy cơ gây cháy từ các chất hoặc hỗn hợp
Có thể sinh ra khí độc khi đun nóng hay trong đám cháy

(Xem tiếp ở trang 4)

Phiếu an toàn hóa chất
theo điều Luật hóa chất số: 06/2007/QH12, Điều 29

Ngày in 2025.09.08 Số phiên bản 3.0 Sửa lại: 2025.09.08

Tên thương mại Dung dịch nhựa X 50

(Xem tiếp ở trang 3)

Hướng dẫn trong trường hợp chữa cháy
Các thiết bị bảo vệ Mặt nạ phòng độc

*

Phần 6: Biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố

Trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó sự cố
Sử dụng mặt nạ phòng độc
Đeo thiết bị bảo vệ. Những ai không có thiết bị bảo vệ không được vào khu vực nguy hiểm

Các cảnh báo về môi trường
Không được để sản phẩm tràn vào hệ thống nước thải hay bất kỳ nguồn nước nào
Thông báo ngay cho nhà chức trách trong trường hợp ngấm vào hệ thống nước thải hay bất kỳ nguồn nước nào
Làm loãng đi bằng nhiều nước
Ngăn không cho tràn vào hệ thống nước thải, nước mặt hay nước ngầm

Biện pháp, vật liệu vệ sinh sau khi xảy ra sự cố
Có thể ngấm vào vật liệu giữ chất lỏng (cát, diatomite, vữa axit, vữa thường, mùn cưa)
Loại bỏ vật liệu bị ô nhiễm theo quy định về chatá thải tại mục 13
Đảm bảo thoáng khí

Liên hệ đến các phần khác
Xem phần 7 để biết thông tin về xử lý an toàn
Xem phần 8 để biết thông tin vầ thiết bị bảo hộ cá nhân
Xem phần 13 để biết thông tin về xả thải

Phần 7: Yêu cầu về sử dụng, bảo quản

Xử lý

Các biện pháp bảo vệ để xử lý an toàn
Đảm bảo nơi làm việc thoáng khí
Mở và vận chuyển các bình chứa cẩn thận
Tránh hình thành aerosol
Thông tin về các biện pháp chống cháy,
Không phun lên lửa hay bất bì vật liệu chói sáng nào
Tránh xa nguồn cháy nổ. Không hút thuốc
Tránh tích điện
Luôn có sẵn thiết bị hỗ trợ hô hấp

Điều kiện cho việc lưu trữ an toàn, bao gồm cả sự không tương thích
Lưu trữ:
Yêu cầu đối với phòng chứa và dụng cụ chứa Không có yêu cầu đặc biệt nào
Thông tin về lưu trữ đối với một cơ sở lưu trữ thông thường Không yêu cầu
Thông tin thêm về điều kiện lưu trữ Đậy kín bình chứa

Tác dụng của sản phẩm Không có thêm thông tin liên quan

Phần 8: Kiểm soát phơi nhiễm/yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

Thông tin thêm về thiết kế các phương tiện kỹ thuật Không có thêm dữ liệu; xem mục 7

Các thông số kiểm soát

Các thành phần với giá trị giới hạn cần được yêu cầu giám sát tại nơi làm việc	
108-88-3 Toluen	
PEL (VN)	Giới hạn tiếp xúc ngắn: 300 mg/m³ Giới hạn tiếp xúc ca làm việc: 100 mg/m³ IARC 3

(Xem tiếp ở trang 5)

Phiếu an toàn hóa chất
theo điều Luật hóa chất số: 06/2007/QH12, Điều 29

Ngày in 2025.09.08 | Số phiên bản 3.0 | Sửa lại: 2025.09.08

Tên thương mại Dung dịch nhựa X 50

(Xem tiếp ở trang 4)

OEL (CN)	Giới hạn tiếp xúc ngắn: 100 mg/m³ Giới hạn tiếp xúc ca làm việc: 50 mg/m³ 皮
141-78-6 Etyl axetat	
OEL (CN)	Giới hạn tiếp xúc ngắn: 300 mg/m³ Giới hạn tiếp xúc ca làm việc: 200 mg/m³
67-63-0 Isopropanol	
OEL (CN)	Giới hạn tiếp xúc ngắn: 700 mg/m³ Giới hạn tiếp xúc ca làm việc: 350 mg/m³

Thành phần có giá trị giới hạn sinh học:	
108-88-3 Toluen	
OEL-B (CN)	1 mol/mol Cr 测试材料: 尿 采样时间: 工作班末（停止接触后） 生物监测指标: 马尿酸 11 mmol/L 测试材料: 尿 采样时间: 工作班末（停止接触后） 生物监测指标: 马尿酸 20 mg/m3 采样时间: 工作班末（停止接触后15 min ~ 30min） 生物监测指标: 终末呼出气甲苯 5 mg/m3 采样时间: 工作班前 生物监测指标: 终末呼出气甲苯

Thông tin bổ sung Danh sách có hiệu lực trong suốt quá trình thực hiện được sử dụng làm cơ sở

Kiểm soát các tình huống nguy hiểm

Các thiệt bị an toàn cá nhân

Các biện pháp bảo vệ và vệ sinh tổng thể

Tránh xa thực phẩm, đồ uống và đồ ăn cho vật nuôi
Loại bỏ ngay tập tức tất cả quần áo bị nhiễm bẩn
rửa tay trước giờ nghỉ và cuối giờ làm
Để riêng quần áo bảo hộ
Tránh tiếp xúc với mắt và da

Bảo vệ đường hô hấp:

Trong trường hợp tiếp xúc ít hoặc ô nhiễm ở mức độ thấp hãy sử dụng mặt nạ phòng độc. Trong trường hợp tiếp xúc nhieuf và trong thời gian lâu thì phải sử dụng binhg thở ôxi

Bảo vệ tay

Găng tay bảo hộ

Chất liệu làm găng phải chống thấm đối với sản phẩm/chất/chế phẩm
Do không thấy các cuộc thử nghiệm nên không có khuyến cáo về chất liệu làm găng tay cho sản phẩm/chế phẩm/hỗn hợp hóa chất
Chọn chất liệu găng theo số lần và thời gian sử dụng

Chất liệu của găng tay

Khi sản phẩm là một chế phẩm của một số chất, khả năng kháng độc của găng tay không thể tính toán trước được và do đó phải được kiểm tra trước khi ứng dụng

Thời gian xâm nhập của găng tay vật liệu

Việc phá vỡ chính xác qua thời gian đã được phát hiện bởi các nhà sản xuất găng tay bảo vệ và phải được giám sát

(Xem tiếp ở trang 6)

Phiếu an toàn hóa chất
theo điều Luật hóa chất số: 06/2007/QH12, Điều 29

Ngày in 2025.09.08 Số phiên bản 3.0 Sửa lại: 2025.09.08

Tên thương mại Dung dịch nhựa X 50

(Xem tiếp ở trang 5)

Bảo vệ mắt

Kính bảo hộ dán kín

*

Phần 9: Đặc tính lý, hóa của hóa chất

Thông tin về tính chất vật lý và hóa học cơ bản	
Thông tin tổng quát	
Diện mạo:	
Hình thức::	Chất lỏng
Màu sắc	Theo đặc tả của sản phẩm
Mùi:	Đặc điểm
Ngưỡng mùi:	Không xác định.
Độ pH tại 20 °C	3
Thay đổi trong điều kiện	
Điểm tan / Phạm vi tan	Không xác định
Điểm sôi / Phạm vi sôi	77 °C
Điểm cháy	25 °C
Tính dễ cháy:	Dễ cháy.
Nhiệt độ tự cháy	390 °C
Nhiệt độ phân hủy:	Không xác định.
Nhiệt độ cháy:	Sản phẩm không tự bốc cháy.
Nguy hiểm do cháy nổ:	Sản phẩm không nổ. Nhưng có khả năng hình thành khí, hỗn hợp hơi gây nổ.
Giới hạn nổ:	
Dưới:	1.2 Vol %
Trên:	11.5 Vol %
Áp suất hóa hơi tại 20 °C	97 hPa
Mật độ:	Không xác định.
Mật độ tương đối:	Không xác định.
Mật độ của hơi:	Không xác định.
Tỷ lệ hóa hơi	Không xác định.
Độ hòa tan trong / Độ hòa trộn với:	
Nước:	Có thể trộn lẫn hoàn toàn.
Sự phân biệt hệ số (n-octanol / Nước):	Không xác định.
Độ nhớt:	
Động	Không xác định.
Tĩnh	Không xác định.
Thành phầm dung môi:	
Dung môi hữu cơ:	50.0 %
VOC (EC):	50.00 %
Thành phần chất rắn:	50.0 %

(Xem tiếp ở trang 7)

Phiếu an toàn hóa chất
theo điều Luật hóa chất số: 06/2007/QH12, Điều 29

Ngày in 2025.09.08 Số phiên bản 3.0 Sửa lại: 2025.09.08

Tên thương mại Dung dịch nhựa X 50

(Xem tiếp ở trang 6)

Thông tin khác:
Tình trạng thể chất Thể lỏng

Phần 10: Mức ổn định và phản ứng của hóa chất

Khả năng phản ứng Không có thêm thông tin liên quan

Tính ổn định
Phân hủy nhiệt / Điều kiện cần tránh:: Không phân hủy nếu được sử dụng theo tiêu chuẩn.
Khả năng phản ứng nguy hiểm: Chưa có phản ứng nguy hiểm nào được biết tới.

Các điều kiện cần tránh: Không có thêm thông tin liên quan

Vật liệu không tương thích Không có thêm thông tin liên quan.

Sản phẩm phân hủy nguy hiểm: Chưa có sản phẩm phân hủy nào được biết đến.

Phần 11: Thông tin về độc tính

Thông tin về các hiệu ứng độc tính:
Ngộ độc cấp tính:

Phân loại liên quan tới giá trị LD/LC50		
ATE (Ước tính độc tính cấp tính)		
Miệng	LD50	25,000 mg/kg (rat)
Hít phải	LC50/4 h	558 mg/l (rat)
108-88-3 Toluen		
Miệng	LD50	5,000 mg/kg (rat)
Da	LD50	12,124 mg/kg (rabbit)
Hít phải	LC50/4 h	5,320 mg/l (mouse)
141-78-6 Etyl axetat		
Miệng	LD50	5,620 mg/kg (rabbit)
Hít phải	LC50/4 h	1,600 mg/l (rat)
67-63-0 Isopropanol		
Miệng	LD50	5,045 mg/kg (rat)
Da	LD50	12,800 mg/kg (rabbit)
Hít phải	LC50/4 h	30 mg/l (rat)
78-92-2 sec-Butanol		
Miệng	LD50	6,480 mg/kg (rat)

Hiệu ứng kích thích sơ cấp:
Trên da Kích ứng da và lớp màng nhầy niêm mạc.
Trên mắt: Tác dụng kích ứng.
Độ nhạy cảm Có khả năng mẫn cảm nếu tiếp xúc với da.
Thông tin thêm về độc tính::
Sản phẩm này chỉ ra những tác hại sau theo phương pháp tính toán của hướng dẫn phân loại Châu Âu chung được ban hành trong biên bản mới nhất:
Kích ứng
Hiệu ứng CMR (Gây ung thư, gây biến dị, sinh sản độc tính)
Độc tính sinh sản – Cấp 2

(Xem tiếp ở trang 8)

Phiếu an toàn hóa chất
theo điều Luật hóa chất số: 06/2007/QH12, Điều 29

Ngày in 2025.09.08 Số phiên bản 3.0 Sửa lại: 2025.09.08

Tên thương mại Dung dịch nhựa X 50

(Xem tiếp ở trang 7)

*

Phần 12: Thông tin về sinh thái

Độc tính
Thủy sản độc tính: Không có thêm thông tin liên quan.

Sự kiên trì và khả năng nhạt dần: Không có thêm thông tin liên quan.

Hành vi trong các hệ thống môi trường:

Khả năng tích lũy sinh học Không có thêm thông tin liên quan.

Độ linh động trong đất Không có thêm thông tin liên quan.

Ảnh hưởng của sinh thái độc
Ghi chú: Độc hại cho cá.

Bổ sung thông tin sinh thái:
Ghi chú tổng quát:
Độc hại cho nước loại 2 (quy định của Đức) (Tự đánh giá): có hại cho nước.
Không để sản phẩm tiếp xúc với nước ngầm, nguồn nước hoặc hệ thống nước thải .
Độc hại với nước uống kể cả với số lượng nhỏ thấm vào đất.
Cũng độc hại cho cá và sinh vật phù du sống trong môi trường nước.
Độc hại cho các sinh vật sống dưới nước.

Kết quả của đánh giá PBT và vPvB
PBT PBT: Không có khả năng ứng dụng.
vPvB vPvB: Không có khả năng ứng dụng.

Các hiệu ứng bất lợi Không có thêm thông tin liên quan.

Phần 13: Thông tin về thải bỏ

Phương pháp xử lý chất thải
Khuyến nghị Không được xử lý cùng rác thải sinh hoạt. Không được bỏ sản phẩm vào hệ thống nước thải.

Bao bì bẩn
Khuyến nghị: Việc xử lý phải thực hiện theo các quy định của chính quyền.
Các chất tẩy rửa được khuyến nghị sử dụng Nước, nếu cần, kết hợp với chất tẩy rửa.

Phần 14: Thông tin khi vận chuyển

Mã LHQ (UN)	
ADR, IMDG, IATA	UN1866
Tên vận chuyển theo quy ước của LHQ	
ADR	1866 RESIN SOLUTION, ENVIRONMENTALLY HAZARDOUS
IMDG	RESIN SOLUTION, MARINE POLLUTANT
IATA	RESIN SOLUTION
vận chuyển các lớp học nguy hiểm	
ADR, IMDG	

lớp	3 Các chất lỏng dễ cháy.

(Xem tiếp ở trang 9)

Phiếu an toàn hóa chất
theo điều Luật hóa chất số: 06/2007/QH12, Điều 29

Ngày in 2025.09.08 | Số phiên bản 3.0 | Sửa lại: 2025.09.08

Tên thương mại Dung dịch nhựa X 50

(Xem tiếp ở trang 8)

nhãn	3
IATA	
Class	3 Các chất lỏng dễ cháy.
Label	3
Nhóm bao bì	
ADR, IMDG, IATA	III
Các môi trường nguy hiểm:	Sản phẩm chứa chất độc hại với môi trường: reaction product: bisphenol-A-(epichlorhydrin) epoxy resin (number average molecular weight ≤ 700)
Ô nhiễm biển:	Có Biểu tượng (cá và cây)
Đánh dấu đặc biệt (ADR):	Biểu tượng (cá và cây)
Các biện pháp phòng ngừa đặc biệt cho người sử dụng:	Cảnh báo: Các chất lỏng dễ cháy.
Mã nguy hiểm:	30
Mã EMS:	F-E,S-E
Stowage Category	A
Vận chuyển với số lượng lớn theo Phụ Lục II của MARPOL73/78 và mã IBC	Không có khả năng ứng dụng.
Vận chuyển/ Thông tin thêm:	
ADR	
Số lượng giới hạn (LQ)	5L
Excepted quantities (EQ)	Code: E1 Maximum net quantity per inner packaging: 30 ml Maximum net quantity per outer packaging: 1000 ml
Danh mục vận chuyển	3
Mã hạn chết đường hầm	D/E
IMDG	
Limited quantities (LQ)	5L
Excepted quantities (EQ)	Code: E1 Maximum net quantity per inner packaging: 30 ml Maximum net quantity per outer packaging: 1000 ml
Mẫu chuẩn của LHQ:	UN 1866 RESIN SOLUTION, 3, III, ENVIRONMENTALLY HAZARDOUS

*

Phần 15: Thông tin về pháp luật

An toàn, sức khỏe và các quy định, pháp luật về môi trường cho các chất và hỗn hợp

Không có thêm thông tin liên quan

Kho hóa chất và chất hóa học của Philippin

Tất cả các thành phần được liệt kê.

Lập kế hoạch cho thuốc và chất độc theo mẫu chuẩn

108-88-3	Toluen	S6

Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp - phụ lục I

108-88-3	Toluen

(Xem tiếp ở trang 10)

Phiếu an toàn hóa chất
theo điều Luật hóa chất số: 06/2007/QH12, Điều 29

Ngày in 2025.09.08 Số phiên bản 3.0 Sửa lại: 2025.09.08

Tên thương mại Dung dịch nhựa X 50

(Xem tiếp ở trang 9)

141-78-6	Etyl axetat
67-63-0	Isopropanol
78-92-2	sec-Butanol

Danh mục hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp - phụ lục II

Không có các thành phần được liệt kê.

Danh mục hóa chất nguy hiểm phải xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất - phụ lục IV - Ngưỡng khối lượng hóa chất tồn trữ lớn nhất tại một thời điểm (kg)

Không có các thành phần được liệt kê.

Danh mục hóa chất phải khai báo - phụ lục V

141-78-6	Etyl axetat
67-63-0	Isopropanol
78-92-2	sec-Butanol

Đánh giá an toàn hóa chất: Đánh giá an toàn hóa chất chưa được tiến hành.

Phần 16: Các thông tin cần thiết khác

Thông tin này dựa trên kiến thức hiện nay của chúng tôi. Tuy nhiên, điều này không đảm bảo cho bất cứ tính chất cụ thể nào của sản phẩm và không thiết lập mối quan hệ hợp tác có giá trị pháp lý nào.

Cụm từ liên quan
H225 Chất lỏng và hơi khả năng cháy cao.
H226 Chất lỏng và hơi dễ cháy.
H303 Có thể có hại nếu nuốt phải.
H304 Có thể gây tử vong nếu nuốt phải và hít phải.
H315 Gây kích ứng da.
H317 Có thể gây ra phản ứng dị ứng da.
H319 Gây kích ứng nghiêm trọng cho mắt.
H333 Có thể có hại nếu hít phải.
H335 Có thể gây kích ứng đường hô hấp.
H336 Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt.
H361 Nghi ngờ ảnh hưởng đến khả năng sinh sản hoặc có hại cho thai nhi.
H373 Có thể có hại cho các cơ quan thông qua tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại.
H411 Độc hại đối với môi trường nước do tác dụng lâu dài.

Nơi phát hành bảng hướng dẫn an toàn hóa chất: Product safety department.
Liên hệ: Dr. Peter Mayer
Ngày tháng biên soạn phiếu: 2007.06.05
Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025.09.08
Chữ viết tắt hoặc Viết tắt chữ cái đầu:
RID: Règlement international concernant le transport des marchandises dangereuses par chemin de fer (Regulations Concerning the International Transport of Dangerous Goods by Rail)
ICAO: International Civil Aviation Organisation
ADR: Accord relatif au transport international des marchandises dangereuses par route (European Agreement Concerning the International Carriage of Dangerous Goods by Road)
IMDG: International Maritime Code for Dangerous Goods
IATA: International Air Transport Association
EINECS: European Inventory of Existing Commercial Chemical Substances
ELINCS: European List of Notified Chemical Substances
CAS: Chemical Abstracts Service (division of the American Chemical Society)
VOC: Volatile Organic Compounds (USA, EU)
LC50: Lethal concentration, 50 percent
LD50: Lethal dose, 50 percent
PBT: Persistent, Bioaccumulative and Toxic
vPvB: very Persistent and very Bioaccumulative
Chất lỏng dễ cháy - Cấp 2: Flammable liquids – Category 2
Chất lỏng dễ cháy - Cấp 3: Flammable liquids – Category 3
Độc cấp tính – Miệng – Cấp 5: Acute toxicity – Category 5
Kích ứng da – Cấp 2: Skin corrosion/irritation – Category 2
Tổn thương nghiêm trọng/ kích ứng mắt – Cấp 2: Serious eye damage/eye irritation – Category 2
Tổn thương nghiêm trọng/ kích ứng mắt – Cấp 2A: Serious eye damage/eye irritation – Category 2A
Tác nhân nhạy da – Cấp 1: Skin sensitisation – Category 1
Độc tính sinh sản – Cấp 2: Reproductive toxicity – Category 2
Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm đơn – Cấp 3: Specific target organ toxicity (single exposure) – Category 3
Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm lặp lại – Cấp 2: Specific target organ toxicity (repeated exposure) – Category 2

(Xem tiếp ở trang 11)

Phiếu an toàn hóa chất

theo điều Luật hóa chất số: 06/2007/QH12, Điều 29

Ngày in 2025.09.08 Số phiên bản 3.0 Sửa lại: 2025.09.08

Tên thương mại Dung dịch nhựa X 50

(Xem tiếp ở trang 10)

Nguy hại hô hấp – Cấp 1: Aspiration hazard – Category 1
Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh – Cấp 2: Hazardous to the aquatic environment - long-term aquatic hazard – Category 2

***Số liệu so với các biên bản trước đã có thay đổi ***